

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-PT
Ngày 28-02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Tinh

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2021/TLPT-DS ngày 27/12/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2021/DS-ST ngày 14/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2022/QĐ-PT ngày 18/01/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Q, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đào Công P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Q và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/10/2018 âm lịch, bà Q có cho bà Lê Thị H vay số tiền gốc là 160.000.000 đồng, bà H nói vay để vợ chồng bà H làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà H trả cho bà Q số tiền 10.000.000 đồng, trả vào ngày 20 đến ngày 25 hàng tháng, trả cho đến khi tất nợ, không có thỏa thuận về lãi suất do bà Q cho bà H vay không có lãi. Thỏa thuận giữa hai bên không có lập thành văn bản công chứng chứng thực mà hai bên chỉ làm giấy tay có nội dung bắt đầu “*Thiếu Quyền 160.000.000 1 tháng giao 10.000.000 20 25 H Lê Thị H...*” là giấy tay mà bà Q giao nộp cho Tòa án, các nội dung này là do bà H viết, chữ ký H, Lê Thị H là do bà H ký và viết họ tên. Bà Q đã giao đủ số tiền 160.000.000 đồng cho bà H vào ngày 14/10/2018 âm lịch. Bà H có trả tiền cho bà Q 04 lần, tổng cộng là 40.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 24/11/2018 bà H trả 10.000.000 đồng.

Ngày 24/12/2018 bà H trả 10.000.000 đồng.

Ngày 24/01/2019 bà H trả 10.000.000 đồng.

Ngày 28/12/2019 bà H trả 10.000.000 đồng.

Sau đó không trả nữa, bà Q đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H không thực hiện. Bà Q khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H cùng chồng là Đào Công P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền nợ vay gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 26/02/2020 âm lịch nhằm ngày 19/3/2020 dương lịch đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà không có vay tiền của bà Q như bà Q trình bày. Bà chỉ nợ tiền hội mà bà Q tham gia chơi hội do bà làm đầu thảo. Năm 2017, bà tổ chức chơi hội và làm đầu thảo, bà Q có tham gia 05 dây hội, cụ thể:

Dây 1: Mở ngày 09/11/2017 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng, có 21 phần, bà Q tham gia 01 phần, đóng 11 tháng với số tiền 37.990.000 đồng.

Dây 2: Mở ngày 24/10/2017 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng, có 21 phần, bà Q tham gia 01 phần, đóng 12 tháng với số tiền 38.665.000 đồng.

Dây 3: Mở ngày 02/5/2018 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng, có 21 phần, bà Q tham gia 01 phần, đóng 05 tháng với số tiền 18.800.000 đồng.

Dây 4: Mở ngày 10/12/2017 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, có 31 phần, bà Q tham gia 02 phần, đóng 10 tháng với số tiền 26.330.000 đồng.

Tổng số tiền bà Q đóng hội cho bà là 121.785.000 đồng.

Dây 5: Mở ngày 12/4/2017 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng, có 21 phần, bà Q tham gia 01 phần, đã hốt hội, dây hội này đã mãn, tại thờ điểm ngưng hội vào tháng 10/2018 âm lịch bà Q còn nợ lại bà H 02 tháng hội chết là 10.000.000 đồng.

Tháng 10/2018 âm lịch, bà tuyên bố vỡ hội, ngưng tất cả các dây hội. Khi ngưng hội thì bà có gặp bà Q để chốt số tiền các dây hội, lúc này bà Q yêu cầu bà phải trả cho bà Q số tiền hội mà bà Q đã đóng bằng với tiền hội hốt chốt, bà Q không đồng ý cho bà trả tiền hội theo số thực tế mà bà Q đã đóng cho bà trước đó.

Do bà Q đồng ý cho bà giao dần tiền nợ hụi hàng tháng, mỗi tháng giao 10 triệu đồng vào ngày 20 đến 25 âm lịch hàng tháng nên bà đồng ý chốt số tiền hụi bà còn nợ bà Q là 180.000.000 đồng, trừ 10.000.000 đồng tiền hụi chết bà Q còn và 10.000.000 đồng bà Q đồng ý cho tiền hoa hồng cho đầu thảo, còn lại bà nợ bà Q số tiền hụi là 160.000.000 đồng. Hai bên chốt số tiền hụi xong thì bà có viết biên nhận nợ với bà Q, là tờ biên nhận mà bà Q nộp cho Tòa án. Nội dung “Thiếu Q 160.000.000 1 tháng giao 10.000.000 20 - H Lê Thị H”, chữ ký tên “H”, “Lê Thị H là do bà viết và ký tên. Bà viết biên nhận này với ý nghĩa là bà xác nhận còn nợ bà Q số tiền nợ hụi là 160.000.000 đồng, mỗi tháng bà sẽ giao cho bà Q số tiền là 10.000.000 đồng, giao cho đến khi tắt nợ, giao vào ngày 20 đến 25 âm lịch hàng tháng, cho nên tờ biên nhận không có nội dung nào thể hiện bà nợ tiền vay bà Q.

Sau khi chốt số tiền nợ hụi là 160.000.000 đồng thì bà giao tiền hụi cho bà Q được 04 tháng tổng cộng là 40.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 24/11/2018 âm lịch giao 10.000.000 đồng.

Ngày 24/12/2018 âm lịch giao 10.000.000 đồng.

Ngày 24/01/2019 âm lịch giao 10.000.000 đồng.

Ngày 28/12/2019 âm lịch giao 10.000.000 đồng.

Anh của bà Q là ông T có nợ bà số tiền hụi chết là 7.000.000 đồng nên ông T đã giao số tiền 7.000.000 đồng qua cho bà Q để cân trừ vào tiền nợ hụi mà bà còn nợ bà Q. Tổng cộng bà đã giao cho bà Q số tiền là 47.000.000 đồng.

Bà chỉ đồng ý trả số tiền hụi thực đóng cho bà Q. Tổng số tiền hụi bà Q đã đóng cho bà là 121.785.000 đồng, bà đã trả cho bà Q được 47.000.000 đồng, bà xác định hiện chỉ còn nợ lại bà Q số tiền hụi là 64.785.000 đồng, chỉ đồng ý trả cho bà Q số tiền 64.785.000 đồng, xin không trả lãi. Chồng bà là ông Đào Công P không biết gì về việc chơi hụi giữa bà và bà Q, cũng không có sử dụng tiền hoa hồng từ việc bà tổ chức chơi hụi, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do ông P chi từ nguồn tiền thu hoạch dừa, do đó ông P không có liên quan gì trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Công P trình bày:

Ông và bà H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 1993 đến nay vẫn chung sống. Không có việc bà H vay tiền của bà Q. Theo ông biết thì bà Q chỉ tham gia chơi hụi do bà H làm đầu thảo, còn việc chơi hụi giữa hai bên như thế nào ông không biết, nhưng có thấy bà Q đến gặp bà H vài lần để đóng tiền hụi. Lúc đầu ông không biết bà H tổ chức chơi hụi, thời gian sau thấy có nhiều đến đóng tiền hụi thì ông mới biết, cũng từ đó ông không cho bà H chơi hụi nữa, nếu tiếp tục chơi hụi thì có xảy ra vấn đề gì thì bà H tự giải quyết. Ông không có sử dụng tiền từ việc mà Hiền tổ chức chơi hụi, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do ông chi trả. Ông không đồng ý liên đới cùng bà H trả tiền nợ vay và lãi theo yêu cầu của bà Q.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 210/2021/DS-ST ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Q, cụ thể:

Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Q số tiền nợ vay gốc là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 18.758.000 (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng, tổng cộng là 138.758.000 (Một trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Q về việc yêu cầu ông Đào Công P có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị H trả cho bà Võ Thị Q số tiền nợ vay gốc là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 18.758.000 (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng, tổng cộng là 138.758.000 (Một trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/10/2021, bị đơn bà Lê Thị H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số: 49/2021/DS-ST ngày 14/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện M. Nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả cho bà Q số tiền gốc mà bà Q đã đóng là 64.785.000 đồng và đóng lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho nội dung kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 49/2021/DS-ST ngày 14/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà H thừa nhận tờ giấy viết tay do bà Q cung cấp có nội dung “*Thiếu Q 160.000.000 1 tháng giao 10.000.000 20-25*” là do bà viết và chữ ký tên “H” và chữ viết họ tên “*Lê Thị H*” là do bà viết và ký. Nhưng bà H cho rằng số tiền 160.000.000 đồng tại tờ giấy viết tay nêu trên là tiền nợ hội không phải nợ vay như bà Q trình bày, bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ hội còn lại theo số tiền hội thực tế bà Q đã đóng cho bà.

Bà H cung cấp bản phô tô giấy ghi hội của 05 dây hội do bà làm đầu thảo có tên hội viên “H1” mà bà H xác định chính là bà Q và cung cấp Tờ tường trình của bà Võ Thị T, bà Đào Thị H2 với nội dung xác nhận có tham gia các phần hội do bà H làm đầu thảo, có hội viên cùng tham gia là bà Võ Thị Q. Tuy nhiên, các chứng cứ này không có nội dung nào xác định số tiền 160.000.000 đồng tại tờ giấy viết tay mà nguyên đơn cung cấp là tiền nợ hội. Bà Q cũng không thừa nhận lời trình bày của H, ngoài ra bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho lời trình bày mình. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà H có vay của bà Q số tiền 160.000.000 đồng là phù hợp.

[2] Về số tiền bà H đã trả cho bà Q: Các bên trình bày thống nhất thời gian và số tiền mà bà H đã trả cho bà Q từ ngày 24/11/2018 âm lịch đến ngày 28/12/2019 âm lịch là 40.000.000 đồng. Bà H cho rằng sau ngày 28/12/2019 âm lịch bà có trả cho bà Q số tiền 7.000.000 đồng, nhưng bà Q không thừa nhận có nhận số tiền 7.000.000 đồng này. Ngoài ra, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà nên cấp sơ thẩm xác định bà H đã trả cho bà Q số tiền 40.000.000 đồng, hiện bà H còn nợ bà Q số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng là có cơ sở.

[3] Đối với yêu cầu trả lãi: Trong quá trình tố tụng, bà Q và bà H thống nhất cuối tháng 10/2018 âm lịch hai bên lập tờ giấy biên nhận viết tay mà bà Q cung cấp cho Tòa án, thỏa thuận bà H giao tiền nợ cho bà Q hàng tháng, mỗi tháng giao số tiền là 10.000.000 đồng, giao vào ngày 20 đến ngày 25 âm lịch hàng tháng cho đến khi tất nợ. Từ đó, có cơ sở xác định ngày cuối cùng bà H phải trả tất nợ vay cho bà Q là 25/02/2020 âm lịch (ngày 18/3/2020 dương lịch). Từ ngày 28/12/2019 đến nay bà H không có trả khoản tiền nợ vay nào khác cho bà Q. Do đó, có cơ sở xác định bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà Q như đã thỏa thuận nên việc bà Q yêu cầu bà H phải trả tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày 26/02/2020 âm lịch (ngày 19/3/2020) là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc vay tiền giữa bà Q với bà H không có thỏa thuận về trả tiền lãi, do chậm thực hiện nghĩa vụ nên theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà H phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà Q, tính tiền lãi từ ngày 19/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền: 120.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 25 ngày = 18.758.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc ông Đào Công P có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả số tiền nợ vay gốc và lãi cho bà Q, nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng không xem xét.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp một phần nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 49/2021/DS-ST ngày 14/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Q.

Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Q số tiền nợ vay gốc 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi 18.758.000 (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng, tổng cộng 138.758.000 (Một trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Q về việc yêu cầu ông Đào Công P có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị H trả cho bà Võ Thị Q số tiền nợ vay gốc 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi 18.758.000 (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng, tổng cộng 138.758.000 (Một trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị H phải chịu 6.938.000 (Sáu triệu chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.224.000 (Ba triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007003 ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001510 ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương